



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 1 NĂM 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462724

QUẢNG NAM, THÁNG 4 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 174,299,354,922 | 158,908,079,654 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12,296,236,538 | 13,003,778,987 |
| 1. Tiền | 111 | | 12,296,236,538 | 13,003,778,987 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 144,435,014,838 | 125,699,788,774 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 111,745,151,188 | 91,709,160,124 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 31,976,164,650 | 33,276,929,650 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 713,699,000 | 713,699,000 |
| - Bảo hiểm xã hội | 136G | | | |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 16,212,126,166 | 19,319,333,614 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 16,212,126,166 | 19,319,333,614 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,355,977,380 | 885,178,279 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 667,809,529 | 596,223,653 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 614,387,962 | 215,174,737 |
| 3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 73,779,889 | 73,779,889 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 547,857,604,161 | 544,817,855,098 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 21,446,647,980 | 20,986,818,848 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 21,446,647,980 | 20,986,818,848 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 20,636,516,318 | 21,262,107,471 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 20,636,516,312 | 21,262,107,465 |

| | | | | |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 | | 39,809,917,326 | 39,809,917,326 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (19,173,401,014) | (18,547,809,861) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 6 | 6 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,818,181,818 | 1,818,181,818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1,818,181,812) | (1,818,181,812) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 94,327,181,818 | 94,327,181,818 |
| - Nguyên giá | 231 | | 94,327,181,818 | 94,327,181,818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4,129,107,230 | 173,769,048 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4,129,107,230 | 173,769,048 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 271,850,812,391 | 271,850,812,391 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 186,750,000,000 | 186,750,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 99,500,000,000 | 99,500,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (14,399,187,609) | (14,399,187,609) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 135,467,338,424 | 136,217,165,522 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 135,467,338,424 | 136,217,165,522 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 722,156,959,083 | 703,725,934,752 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 325,950,038,256 | 312,541,341,419 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 231,067,440,004 | 217,178,350,180 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 80,821,147,520 | 62,843,176,216 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4,486,213,897 | 6,470,284,058 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 832,158,879 | 5,134,286,694 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 57,919,708 | 16,301,649 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 144,870,000,000 | 142,714,301,563 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 94,882,598,252 | 95,362,991,239 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 62,850,055,252 | 63,890,969,239 |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 32,032,543,000 | 31,472,022,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 396,206,920,827 | 391,184,593,333 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 396,206,920,827 | 391,184,593,333 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 330,000,000,000 | 330,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 330,000,000,000 | 330,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 66,206,920,827 | 61,184,593,333 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 10,548,696,234 | 33,151,027,151 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 55,658,224,593 | 28,033,566,182 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | | 722,156,959,083 | 703,725,934,752 |

Ngày 27.tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quang Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thương

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2018 | Quý 1/2017 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 141,818,443,830 | 128,412,849,357 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 34,574,545 | 365,506,817 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 141,783,869,285 | 128,047,342,540 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 127,182,643,202 | 106,818,349,967 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 14,601,226,083 | 21,228,992,578 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1,626,118 | 1,372,210 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 3,062,429,275 | 1,646,860,782 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3,062,429,275 | 1,646,860,782 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 6,828,180,832 | 6,379,554,989 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 2,056,081,186 | 1,703,047,481 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-25-26)} | 30 | | 2,656,160,908 | 11,500,901,536 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3,626,411,419 | 1,765,345,469 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 178,982 | 80,657,464 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3,626,232,437 | 1,684,688,005 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6,282,393,345 | 13,185,589,541 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1,260,065,851 | 2,725,275,675 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 5,022,327,494 | 10,460,313,866 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 152 | 317 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thùy

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quang Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B 03 – DN

Theo phương pháp gián tiếp
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6,282,393,345 | 13,185,589,541 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 625,591,153 | 718,366,866 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 0 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1,626,118) | (121,826,746) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3,062,429,275 | 1,646,860,782 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 9,968,787,655 | 15,428,990,443 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (19,594,268,421) | 17,847,121,540 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 3,107,207,448 | (4,862,230,930) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 14,755,513,443 | 62,968,573,804 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 678,241,222 | (5,398,874,562) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3,062,429,275) | (1,646,860,782) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5,517,919,167) | (6,096,521,383) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 335,132,905 | 78,240,198,130 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3,760,520,909) | (94,327,181,818) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 200,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 32,150,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,626,118 | 1,372,210 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3,758,894,791) | (61,975,809,608) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 107,989,685,498 | (95,610,000,000) |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (105,273,466,061) | 81,266,719,116 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 2,716,219,437 | (14,343,280,884) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B 03 – DN

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|---------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (707,542,449) | 1,921,107,638 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 13,003,778,987 | 6,088,916,593 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 12,296,236,538 | 8,010,024,231 |

Quảng Nam, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 08/12/2017

Vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi tỷ đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

| STT | Chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|--|----------------------|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt | Tỉnh Lâm Đồng |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu | Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định | Tỉnh Bình Định |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam | Tỉnh Quảng Nam |
| 6 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế | Tỉnh Thừa Thiên Huế |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

Công ty có các Công ty con như sau:

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ |
|------------|--------------------------------|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | Số 1A/8 đường Châu Văn Lông, KP Long Điền phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Công ty TNHH Gas Miền Trung | Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam |
| 3 | Công ty TNHH Trung Nam | Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- o Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- o Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 10,204,383,029 | 10,004,297,410 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2,091,853,509 | 2,999,481,577 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 12,296,236,538 | 13,003,778,987 |

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 111,745,151,188 | 91,709,160,124 |
| - Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | 86,338,513,507 | 67,598,316,833 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 25,406,637,681 | 24,110,843,291 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 88,072,382,568 | 69,169,165,165 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đức Trọng | 120,272,810 | 472,907,195 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đông Xuyên | 37,157,806 | 36,400,000 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Phú Mỹ | - | 3,400,000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại V- Gas | 1,576,438,445 | 1,058,630,137 |
| - Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | 86,338,513,507 | 67,598,316,833 |

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 31,976,164,650 | 33,276,929,650 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại V- Gas | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| - Ông Nguyễn Tiến Lãng | - | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 1,976,164,650 | 3,276,929,650 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại V- Gas | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| - Ông Nguyễn Tiến Lãng | - | - |

5.4 . PHẢI THU KHÁC

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 713,699,000 | - | 713,699,000 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 713,699,000 | - | 713,699,000 | - |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| <i>Lãi cho vay phải thu</i> | - | - | - | - |
| <i>Các khoản khác</i> | - | - | - | - |
| b) Dài hạn | 21,446,647,980 | - | 20,986,818,848 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 21,446,647,980 | - | 20,986,818,848 | - |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| + Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thủy | - | - | - | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 6,438,100,000 | - | 6,426,100,000 | - |
| + Công ty TNHH Gas Miền Trung | 5,882,700,000 | - | 5,870,700,000 | - |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 555,400,000 | - | 555,400,000 | - |

5.5 . HÀNG TỒN KHO

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|----------|---------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

| | | | | |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Nguyên vật liệu | 1,078,732,738 | - | 1,175,580,775 | - |
| Hàng hóa | 14,595,341,481 | | 18,163,395,402 | |
| Cộng | 16,212,126,166 | - | 19,338,976,177 | - |

5.6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|---------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên) | | | | |
| + Công trình A | 4,129,107,230 | | 173,769,048 | |

5.7 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| b) Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | 94,327,181,818 | | | 94,327,181,818 |
| Quyền sử dụng đất | 89,200,704,545 | | | 89,200,704,545 |
| Nhà | 5,126,477,273 | | | 5,126,477,273 |
| Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Tồn thất do suy giảm giá trị | | | - | |
| Quyền sử dụng đất | | | | |
| Nhà | | | | |
| Giá trị còn lại | 94,327,181,818 | | | 94,327,181,818 |
| Quyền sử dụng đất | 89,200,704,545 | | | 89,200,704,545 |
| Nhà | 5,126,477,273 | | - | 5,126,477,273 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10,368,765,148 | 22,171,896,713 | 6,672,068,894 | 554,731,571 | 42,455,000 | 39,809,917,326 |
| Tăng trong năm | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| Giảm trong năm | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 10,368,765,148 | 22,171,896,713 | 6,672,068,894 | 554,731,571 | 42,455,000 | 39,809,917,326 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4,113,582,780 | 12,303,053,997 | 1,812,908,697 | 290,432,787 | 27,831,600 | 18,547,809,861 |
| Tăng trong năm | 143,688,492 | 288,619,068 | 175,059,711 | 17,516,299 | 707,583 | 625,591,153 |
| - Số khấu hao trong năm | 143,688,492 | 288,619,068 | 175,059,711 | 17,516,299 | 707,583 | 625,591,153 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 4,257,271,272 | 12,591,673,065 | 1,987,968,408 | 307,949,086 | 28,539,183 | 19,173,401,014 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 6,255,182,368 | 9,868,842,716 | 4,859,160,197 | 264,298,784 | 14,623,400 | 21,262,107,465 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 6,111,493,876 | 9,580,223,648 | 4,684,100,486 | 246,782,485 | 13,915,817 | 20,636,516,312 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

5.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm kế toán, thiết kế | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|----------------------------|-----------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 1,818,181,818 | | | 1,818,181,818 |
| Tăng trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Mua trong năm | | | | | | 0 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| Giảm trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 0 | 0 | 1,818,181,818 | 0 | 0 | 1,818,181,818 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 1,818,181,812 | | | 1,818,181,812 |
| Tăng trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Số khấu hao trong năm | | | - | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| Giảm trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 0 | 0 | 1,818,181,812 | 0 | 0 | 1,818,181,812 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 6 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 6 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | 0 | | - |
| Ngắn hạn | - | | | 0 | - | - |
| Ông Nguyễn Tiến Lăng, Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ | - | - | - | - | - | - |
| Dài hạn | - | | | - | - | - |
| Ông Nguyễn Tiến Lăng, Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ | | | | 0 | - | 0 |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 286,250,000,000 | 14,399,187,609 | 271,850,812,391 | 286,250,000,000 | 14,399,187,609 | 271,850,812,391 |
| - Đầu tư vào Công ty con | 186,750,000,000 | 14,399,187,609 | 172,350,812,391 | 186,750,000,000 | 14,399,187,609 | 172,350,812,391 |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- gas | 130,000,000,000 | 14,396,681,511 | 115,603,318,489 | 130,000,000,000 | 14,396,681,511 | 115,603,318,489 |
| + Công ty TNHH Trung Nam | 9,750,000,000 | 2,506,098 | 9,747,493,902 | 9,750,000,000 | 2,506,098 | 9,747,493,902 |
| + Công ty Cổ phần Thương mại V- Gas | - | | - | - | | - |
| + Công ty TNHH Gas Miền Trung | 47,000,000,000 | | 47,000,000,000 | 47,000,000,000 | | 47,000,000,000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | | - | - | | - |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- gas | | | | | | |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 99,500,000,000 | | 99,500,000,000 | 99,500,000,000 | | 99,500,000,000 |
| + Công ty Cổ phần Thương mại V- Gas | 99,500,000,000 | | 99,500,000,000 | 99,500,000,000 | | 99,500,000,000 |

- Thông tin chi tiết của công ty con, công ty liên kết, liên doanh trong năm:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu | Lĩnh vực kinh doanh | Tình hình kinh doanh |
|-----------------------------------|---------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------------|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai | 57,78% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | Kinh doanh lẻ |
| Công ty TNHH Gas Miền Trung | Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam | 94% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | Kinh doanh có lãi |
| Công ty TNHH Trung Nam | Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh | 65% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | |
| Đầu tư góp vốn đơn vị khác | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại V- Gas | TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai | 14,42% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí vỏ bình phân bố

- Chi phí kiểm định vỏ bình

- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình

- Chi phí mua thương hiệu

- Chi phí dài hạn khác

Cộng

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | 667,809,529 | 596,223,653 |
| | 667,809,529 | 596,223,653 |
| | 135,467,338,424 | 136,217,165,522 |
| | | 109,244,957,688 |
| | | 3,714,828,782 |
| | | 2,365,038,833 |
| | | 19,696,969,680 |
| | | 1,195,370,539 |
| | 136,135,147,953 | 136,813,389,175 |

5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 80,821,147,520 | 80,821,147,520 | 65,327,644,216 | 65,327,644,216 |
| - Công ty TNHH Gas Miền Trung | 7,395,845,402 | 7,395,845,402 | 8,981,946,797 | 8,981,946,797 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam, chi nhánh Miền Đông | 26,270,079,751 | 26,270,079,751 | 31,527,432,823 | 31,527,432,823 |
| - Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm | 43,502,353,024 | 43,502,353,024 | 20,541,790,551 | 20,541,790,551 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 3,652,869,343 | 3,652,869,343 | 4,276,474,045 | 4,276,474,045 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 7,398,214,118 | 7,398,214,118 | 8,983,965,665 | 8,983,965,665 |
| - Công ty TNHH Gas Miền Trung | 7,395,845,402 | 7,395,845,402 | 8,981,946,797 | 8,981,946,797 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 2,368,716 | 2,368,716 | 2,018,868 | 2,018,868 |

5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 4,486,213,897 | 4,486,213,897 | 6,490,855,447 | 6,490,855,447 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 4,412,683,210 | 4,412,683,210 | 6,356,545,854 | 6,356,545,854 |
| - Công ty TNHH Tân Nhà Việt | - | - | 0 | 0 |
| - Đối tượng khác | 73,530,687 | 73,530,687 | 134,309,593 | 134,309,593 |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn | | | | |
| c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 4,412,683,210 | 4,412,683,210 | 6,356,545,854 | 6,356,545,854 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 144,870,000,000 | 144,870,000,000 | 105,489,685,498 | 103,333,987,061 | 142,714,301,563 | 142,714,301,563 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (1) | 36,900,000,000 | 36,900,000,000 | 31,900,000,000 | 30,800,000,000 | 35,800,000,000 | 35,800,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An (2) | 74,010,000,000 | 74,010,000,000 | 40,160,000,000 | 48,880,000,000 | 82,730,000,000 | 82,730,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (3) | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 | 9,449,685,498 | 7,803,987,061 | 2,354,301,563 | 2,354,301,563 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4) | 29,960,000,000 | 29,960,000,000 | 23,980,000,000 | 15,850,000,000 | 21,830,000,000 | 21,830,000,000 |
| b) Vay dài hạn | 32,032,543,000 | 32,032,543,000 | 2,500,000,000 | 1,939,479,000 | 31,472,022,000 | 31,472,022,000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5) | 32,032,543,000 | 32,032,543,000 | 2,500,000,000 | 1,939,479,000 | 31,472,022,000 | 31,472,022,000 |
| Cộng | 176,902,543,000 | 176,902,543,000 | 107,989,685,498 | 105,273,466,061 | 205,658,345,563 | 174,186,323,563 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

5.15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Cuối năm |
|-------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------|
| a) Phải nộp | 5,134,286,694 | 2,504,305,587 | 6,806,433,402 | 832,158,879 |
| - Thuế GTGT | 56,137,757 | 1,244,239,736 | 1,288,514,235 | 11,863,258 |
| - Thuế TNDN | 5,078,148,937 | 1,260,065,851 | 5,517,919,167 | 820,295,621 |
| b) Phải thu | Đầu năm | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | Cuối năm |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 73,779,889 | - | - | 73,779,889 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 57,919,708 | 23,619,849 |
| - Kinh phí công đoàn | 22,710,949 | 14,265,349 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 35,208,759 | 9,354,500 |
| b) Dài hạn | 62,850,055,252 | 63,890,969,239 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 62,850,055,252 | 63,890,969,239 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | | 0 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2,816,725,802 | 3,032,753,327 |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas, chi nhánh Đông Xuyên | 160,333,328 | 183,458,333 |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas, chi nhánh Đức Trọng | 384,426,653 | 236,666,663 |
| + Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 2,271,965,821 | 2,612,628,331 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN**5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 330,000,000,000 | | - | | | 33,151,027,151 | 363,151,027,151 |
| Tăng vốn năm trước | | | | | | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | | 28,033,566,182 | 28,033,566,182 |
| Tăng khác | | | | | | | - |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối năm trước | 330,000,000,000 | - | - | - | - | 61,184,593,333 | 391,184,593,333 |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | - |
| Lãi trong năm nay | | | | | | 5,022,327,494 | 5,022,327,494 |
| Tăng khác | | | | | | | - |
| Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | - |
| Lỗ do hoàn nhập trong năm nay | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 330,000,000,000 | 0 | - | - | - | 66,206,920,827 | 396,206,920,827 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 100% | 330,000,000,000 | 330,000,000,000 |
| Cộng | | 330,000,000,000 | 330,000,000,000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi | | | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | |
| - Vốn góp đầu năm | | 330,000,000,000 | 330,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | | | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | | |
| - Vốn góp cuối năm | | 330,000,000,000 | 330,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | - |
| d) Cổ phiếu | | | |
| | | Cuối năm | Đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 33,000,000 | 33,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 33,000,000 | 33,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 33,000,000 | 33,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 33,000,000 | 33,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 33,000,000 | 33,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | | 10.000 đồng | 10.000 đồng |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp | | | |
| | | Cuối năm | Đầu năm |
| - Quỹ đầu tư phát triển | | - | - |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. | | | |

6 . THÔNG TIN VỎ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | 141,818,443,830 | 128,704,314,043 |
| - Doanh thu bán hàng | 139,135,754,951 | 128,412,849,357 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2,682,688,879 | 291,464,686 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | 62,703,927,863 | 44,488,768,699 |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas | 45,585,329,677 | 21,340,300,514 |
| - Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | 17,118,598,186 | 23,148,468,185 |
| Cộng | 141,818,443,830 | 128,704,314,043 |

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|------------------|
|--|----------------|------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 34,574,545 | 365,506,817 |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Cộng | 34,574,545 | 365,506,817 |
| 6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng đã bán | 127,182,643,202 | 507,452,757,028 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 127,182,643,202 | 505,757,742,046 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | 1,695,014,982 |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 127,182,643,202 | 507,452,757,028 |
| 6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 1,626,118 | 1,372,210 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Cộng | 1,626,118 | 1,372,210 |
| 6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | 3,062,429,275 | 1,646,602,782 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Trích lập dự phòng khoản đầu tư | - | - |
| Cộng | 3,062,429,275 | 1,646,860,782 |
| 6.6 . THU NHẬP KHÁC | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 200,000,000 |
| - Tiền lãi chậm thanh toán | 1,955,788,300 | - |
| - Phân bổ cược vỏ bình gas | 1,670,623,119 | 1,565,345,469 |
| Cộng | 3,626,411,419 | 1,765,345,469 |
| 6.7 . CHI PHÍ KHÁC | Năm nay | Năm trước |
| - Các khoản khác | 178,982 | 38,110,487 |
| Cộng | 178,982 | 38,110,487 |
| 6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | Năm nay | Năm trước |
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 2,056,081,186 | 1,703,047,481 |
| Chi phí nhân viên | 810,984,320 | 968,108,380 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý | 1,909,389 | 2,094,925 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 125,712,427 | 129,555,936 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 767,700,112 | 444,478,903 |
| Chi phí bằng tiền khác | 349,774,938 | 158,809,337 |
| b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 6,828,180,832 | 6,379,554,989 |
| Chi phí nhân viên | 340,908,150 | 196,543,564 |
| Chi phí phân bổ vỏ bình, thương hiệu | 4,498,187,854 | 3,913,032,220 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 379,382,781 | 379,382,781 |
| Chi phí bảo hành | 32,569,578 | 33,559,337 |
| Chi phí bán hàng khác | 1,577,132,469 | 1,857,047,087 |
| 6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 367,149,187 | 252,630,461 |
| Chi phí nhân công | 285,934,400 | 418,362,980 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 608,341,666 | 618,599,173 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6,828,180,832 | 6,095,999,457 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

1,573,792,869

1,857,047,087

9,663,398,954**9,242,630,158****6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

6,282,393,345

13,185,589,541

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

178,982

80,657,464

+ Chi phí không được trừ

178,982

80,657,464

Tổng thu nhập chịu thuế

6,282,572,327

13,266,247,005

Thuế suất thuế TNDN

20%

20%

Thuế TNDN hiện hành

1,260,065,851

2,725,275,675

7 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính kết thúc quý 1/2017

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Lâm

Nguyễn Thị Linh Thường



Nguyễn Thị Bích Thùy